

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 38
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38
Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	39

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ông Kiều Văn Chung	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017
Ông Cao Văn Mót	Kế toán trưởng	Nghỉ hưu ngày 01 tháng 5 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Số : 119/2018/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 4 năm 2017.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên

Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.494.843.706	410.163.185.915
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.424.867.114	206.270.871.997
1.	Tiền	111	V.01	98.424.867.114	206.270.871.997
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.155.879.485	117.028.735.941
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	33.846.964.225	21.232.318.266
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.922.787.413	25.117.964.642
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	75.451.752.847	71.545.007.306
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.625.000)	(866.554.273)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	92.124.314.209	64.668.200.605
1.	Hàng tồn kho	141		92.124.314.209	64.668.200.605
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		64.789.782.898	22.195.377.372
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	25.955.577.259	19.560.053.527
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.233.964.329	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.600.241.310	2.635.323.845
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		966.825.838.949	446.405.284.744
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		204.000.000	165.200.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	204.000.000	165.200.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		732.306.227.191	376.594.354.908
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	732.306.227.191	376.471.094.685
	- Nguyên giá	222		2.001.685.327.693	1.631.141.551.757
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.269.379.100.502)	(1.254.670.457.072)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	123.260.223
	- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.372.025.000)	(2.248.764.777)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	14.531.787.141	2.873.442.685
1.	Nguyên giá	231		60.325.409.063	6.650.965.152
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(45.793.621.922)	(3.777.522.467)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	188.904.297.705	43.366.420.132
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		188.904.297.705	43.366.420.132
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		30.879.526.912	23.405.867.019
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	30.879.526.912	23.405.867.019
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.340.320.682.655	856.568.470.659

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		828.628.164.934	350.251.822.700
I.	Nợ ngắn hạn	310		620.945.391.106	332.590.815.342
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	372.524.862.379	44.262.936.288
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.050.403.433	1.878.663.868
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.263.038.261	11.060.541.133
4.	Phải trả người lao động	314		35.149.386.305	42.697.909.002
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	641.208.300	801.314.320
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	179.591.070.546	172.535.492.545
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.781.998.184	59.353.958.186
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.818.800.000	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	124.623.698	-
II.	Nợ dài hạn	330		207.682.773.828	17.661.007.358
1.	Phải trả người bán dài hạn		V.13	77.816.930.373	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.004.591.450	17.661.007.358
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	127.653.764.422	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	207.487.583	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.692.517.721	506.316.647.959
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	511.692.517.721	506.316.647.959
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.991.689.774
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		400.709.318	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.191.808.403	1.224.958.185
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.191.808.403	1.224.958.185
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.340.320.682.655	856.568.470.659

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.961.393.089.516	1.582.373.187.218
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	110.806.263.899	95.814.580.176
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.850.586.825.617	1.486.558.607.042
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.714.745.106.548	1.414.868.551.930
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.841.719.069	71.690.055.112
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	280.806.908	1.832.945.586
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.941.473.625	383.180.445
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.868.746.352	383.180.445
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	90.132.859.310	62.591.645.871
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	47.755.864.386	22.881.781.961
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.707.671.344)	(12.333.607.579)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	18.851.398.447	15.280.249.262
12.	Chi phí khác	32	VI.07	4.008.270.070	1.348.889.104
13.	Lợi nhuận khác	40		14.843.128.377	13.931.360.158
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.135.457.033	1.597.752.579
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.943.648.630	372.794.394
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.191.808.403	1.224.958.185
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	163	16
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	163	16

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.135.457.033	1.597.752.579
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		91.511.122.651	63.514.183.974
-	Các khoản dự phòng	03		(468.817.992)	866.554.273
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.019.007.418)	(3.249.394.201)
-	Chi phí lãi vay	06		1.868.746.352	383.180.445
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		102.027.500.626	63.112.277.070
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.307.609.506)	39.186.470.673
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.456.113.604)	(16.324.569.332)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		335.809.381.495	16.138.301.132
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.869.183.625)	(31.036.490.212)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.868.746.352)	(383.180.445)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.596.592.917)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.377.807.457	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.791.663.750)	(835.625.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		360.324.779.824	69.857.183.886
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(609.662.356.547)	(84.554.708.226)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.738.200.510	3.249.587.270
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		280.806.908	1.832.945.586
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(607.643.349.129)	(79.472.175.370)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		141.040.564.422	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.568.000.000)	(6.780.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		139.472.564.422	(6.780.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(107.846.004.883)	(16.394.991.484)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		206.270.871.997	222.665.863.481
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		98.424.867.114	206.270.871.997

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 09 đơn vị thành viên là chi nhánh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u><i>Đơn vị phụ thuộc</i></u>	<u><i>Địa chỉ</i></u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 – 18 năm
-----------	-------------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe.

Dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe được lập cho từng toa xe có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1,5% trên doanh thu hoạt động sửa chữa lớn có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.998.651.926	5.335.439.302
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.711.018.988	199.718.024.695
- Tiền đang chuyển	2.715.196.200	1.217.408.000
Cộng	<u>98.424.867.114</u>	<u>206.270.871.997</u>

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>33.846.964.225</u>	<u>21.232.318.266</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	5.460.920.742	360.723.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	4.577.211.400	7.056.728.200
- Công ty TNHH MTV Tiên Phát Tiên	2.600.114.770	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	21.208.717.313	13.814.867.066
Cộng	<u>33.846.964.225</u>	<u>21.232.318.266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.976.342.148	1.435.578.240
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	5.460.920.742	360.723.000
- Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.306.800	-
- Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 3	24.883.663	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	30.002.488	-
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	152.548.476	-
- Chi nhánh Toa xe Hà Nội	304.455.919	988.063.040
- Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt (RATRACO)	1.002.224.060	86.792.200
Cộng	6.976.342.148	1.435.578.240

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.922.787.413	25.117.964.642
- Công ty TNHH Dịch vụ Thiên Kỳ	-	17.820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.205.737.413	5.580.914.642
Cộng	8.922.787.413	25.117.964.642

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	75.451.752.847	(65.625.000)	71.545.007.306	(866.554.273)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	12.817.520.692	-
- Tạm ứng	3.027.032.155	-	3.822.654.308	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.232.000	-	-	-
- Phải thu khác	72.355.488.692	(65.625.000)	54.904.832.306	(866.554.273)
+ Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	-	1.813.448.471	(622.497.445)
+ Bảo hiểm xã hội	-	-	1.783.291.610	-
+ Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	925.793.148	-	1.033.848.709	-
+ Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	61.081.419.653	-	41.164.364.302	-
+ Các khoản phải thu khác	8.534.827.420	(65.625.000)	9.109.879.214	(244.056.828)
b. Dài hạn	204.000.000	-	165.200.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	204.000.000	-	165.200.000	-
Cộng	75.655.752.847	(65.625.000)	71.710.207.306	(866.554.273)

05. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	1.813.448.471	1.813.448.471	1.190.951.026
- Các đối tượng khác	65.625.000	-	732.170.488	488.113.660
Cộng	1.879.073.471	1.813.448.471	2.545.618.959	1.679.064.686

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	65.952.186.925	-	59.491.861.493	-
- Công cụ, dụng cụ	420.487.350	-	313.985.123	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.751.639.934	-	4.573.529.912	-
- Hàng hoá	-	-	288.824.077	-
Cộng	92.124.314.209	-	64.668.200.605	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	188.904.297.705	43.366.420.132
- Chi phí hoàn cải toa xe	-	38.277.270.030
- Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.693
- Lắp giá chuyển hướng toa xe	-	2.061.629.187
- Dự án 30 Toa xe khách	185.810.636.365	-
- Các công trình khác	778.932.701	712.792.222
Cộng	188.904.297.705	43.366.420.132

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	78.600.669.932	43.354.711.818	1.496.241.098.762	12.945.071.245	1.631.141.551.757
- Mua trong năm	2.046.659.999	78.079.581.975	383.861.684.000	136.553.000	464.124.478.974
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(53.674.443.911)	-	-	-	(53.674.443.911)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.820.200.741)	(36.086.058.386)	-	(39.906.259.127)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.972.886.020	117.614.093.052	1.844.016.724.376	13.081.624.245	2.001.685.327.693
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.996.190.456	25.339.306.329	1.169.447.142.217	9.887.818.070	1.254.670.457.072
- Khấu hao trong năm	3.338.821.414	3.137.795.494	82.682.800.511	1.389.978.988	90.549.396.407
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.567.121.727)	-	-	-	(40.567.121.727)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.206.351.100)	(32.067.280.150)	-	(35.273.631.250)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.767.890.143	25.270.750.723	1.220.062.662.578	11.277.797.058	1.269.379.100.502
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	28.604.479.476	18.015.405.489	326.793.956.545	3.057.253.175	376.471.094.685
2. Tại ngày cuối năm	14.204.995.877	92.343.342.329	623.954.061.798	1.803.827.187	732.306.227.191

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 1.514.305.016 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.248.764.777</i>	<i>2.248.764.777</i>
- Khấu hao trong năm	123.260.223	123.260.223
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>123.260.223</i>	<i>123.260.223</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà cửa	6.650.965.152	53.674.443.911	-	60.325.409.063
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà cửa	3.777.522.467	42.016.099.455	-	45.793.621.922
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà cửa	2.873.442.685	11.658.344.456	-	14.531.787.141

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	25.955.577.259	19.560.053.527
- Chi phí sửa chữa nhỏ Toa xe khách	23.864.031.000	11.710.973.553
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.231.992.198	553.205.481
- Chi phí bán vé tàu Tết	-	5.447.806.443
- Các khoản khác	859.554.061	1.848.068.050
b. Dài hạn	30.879.526.912	23.405.867.019
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	25.260.445.769	17.195.656.907
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	561.948.100	3.393.078.150
- Chi phí thuê đất	1.810.764.743	-
- Các khoản khác	3.246.368.300	2.817.131.962
Cộng	56.835.104.171	42.965.920.546

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	11.818.800.000	-	11.818.800.000	11.818.800.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	<i>11.818.800.000</i>	-	<i>11.818.800.000</i>	<i>11.818.800.000</i>
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh (*)	-	-	11.818.800.000	-	11.818.800.000	11.818.800.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Trên 5 năm	-	-	141.040.564.422	13.386.800.000	127.653.764.422	127.653.764.422
- Vay ngân hàng	-	-	<i>141.040.564.422</i>	<i>13.386.800.000</i>	<i>127.653.764.422</i>	<i>127.653.764.422</i>
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh (*)	-	-	141.040.564.422	13.386.800.000	127.653.764.422	127.653.764.422
Cộng	-	-	152.859.364.422	13.386.800.000	139.472.564.422	139.472.564.422

(*) Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách năm 2016. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm là 8%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	372.524.862.379	372.524.862.379	44.262.936.288	43.117.331.411
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu Đường	-	-	13.934.562.740	13.934.562.740
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	253.503.829.976	253.503.829.976	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T	5.573.150.000	5.573.150.000	9.988.000.000	9.988.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải và Đầu tư Xây dựng Thái Dương	439.919.400	439.919.400	6.195.325.750	6.195.325.750
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	70.298.368.133	70.298.368.133	1.145.604.877	1.145.604.877
- Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bách Khoa Việt	2.531.968.978	2.531.968.978	3.245.013.421	3.245.013.421
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	40.177.625.892	40.177.625.892	9.754.429.500	8.608.824.623
b. Phải trả người bán dài hạn	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
Cộng	450.341.792.752	450.341.792.752	44.262.936.288	43.117.331.411

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	328.717.452.441	328.717.452.441	3.470.741.543	3.470.741.543
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	253.503.829.976	253.503.829.976	-	-
- Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	1.785.571.495	1.785.571.495	903.663.860	903.663.860
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại đường sắt	228.026.000	228.026.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	70.298.368.133	70.298.368.133	1.145.604.877	1.145.604.877
- Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	38.500.924	38.500.924	252.831.336	252.831.336
- Công ty Cổ phần Vật tư đường sắt Hà Nội	171.996.000	171.996.000	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200	521.273.200	521.273.200
- Chi nhánh Khai thác đường sắt Nghĩa Bình	512.574.550	512.574.550	-	-
- Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	445.525.703	445.525.703	125.185.808	125.185.808
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	717.386.747	717.386.747	-	-
- Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty	494.399.713	494.399.713	522.182.462	522.182.462
Phải trả người bán dài hạn	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	77.816.930.373	77.816.930.373	-	-
Cộng	406.534.382.814	406.534.382.814	3.470.741.543	3.470.741.543

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.050.403.433	3.050.403.433	1.878.663.868	1.878.663.868
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.050.403.433	3.050.403.433	1.878.663.868	1.878.663.868
Cộng	3.050.403.433	3.050.403.433	1.878.663.868	1.878.663.868

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.040.507.819	36.589.524.059	37.522.760.596	-	2.107.271.282
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	802.731.354	7.299.260	3.799.671.122	2.596.592.917	134.800.285	542.446.396
- Thuế thu nhập cá nhân	1.832.592.491	23.264.629	1.659.954.469	1.089.654.059	1.309.884.025	70.856.573
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.125.489.674	1.281.046.674	155.557.000	-
- Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.989.469.425	128.689.319.122	130.136.324.537	-	6.542.464.010
Cộng	<u>2.635.323.845</u>	<u>11.060.541.133</u>	<u>171.875.958.446</u>	<u>172.638.378.783</u>	<u>1.600.241.310</u>	<u>9.263.038.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	641.208.300	801.314.320
- Các khoản trích trước khác	641.208.300	801.314.320
Cộng	641.208.300	801.314.320

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	8.781.998.184	59.353.958.186
- Kinh phí công đoàn	585.582.776	174.822.314
- Bảo hiểm xã hội	911.014	1.815.483.420
- Bảo hiểm y tế	-	14.905.538
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.489.221
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.441.201	210.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.854.044.044	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.165.019.149	57.130.257.693
+ Tiền thuê đất 136 Hàm Nghi	-	8.097.254.880
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	43.020.035.550
+ Các đối tượng khác	6.165.019.149	6.012.967.263
b. Dài hạn	2.004.591.450	17.661.007.358
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.004.591.450	1.906.055.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	15.754.951.908
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	15.754.951.908
Cộng	10.786.589.634	77.014.965.544

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	179.591.070.546	172.535.492.545
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	176.542.616.000	171.170.038.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.048.454.546	1.365.454.545
Cộng	179.591.070.546	172.535.492.545

19. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Dài hạn	124.623.698	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	124.623.698	-
b. Dài hạn	207.487.583	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	207.487.583	-
Cộng	332.111.281	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	-	505.091.689.774
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.224.958.185	1.224.958.185
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.191.808.403	8.191.808.403
Tăng khác (*)	-	-	-	1.430.504.495	1.430.504.495
Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	-	-	400.709.318	(2.655.462.680)	(2.254.753.362)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
Số dư cuối năm nay	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721

(*) Theo biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2016.

(**) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	400.709.318
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	400.709.318
- Trích Cổ tức chi trả	1.854.044.044
Tổng phân phối lợi nhuận	2.655.462.680

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78	394.647.080.000	78
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	22	108.452.920.000	22
Cộng	503.100.000.000	100	503.100.000.000	100



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.854.044.044	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.854.044.044</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.310.000</i>	<i>50.310.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.310.000</i>	<i>50.310.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	400.709.318	-
Cộng	400.709.318	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.961.393.089.516	1.582.373.187.218
Cộng	1.961.393.089.516	1.582.373.187.218

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	<i>278.595.806.885</i>
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	79.809.617.142
Doanh thu hoa hồng đại lý	5.316.959.859
Doanh thu sửa chữa toa xe	14.694.731.884
Doanh thu đại lý bán vé	178.774.498.000
<i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<i>3.245.000.000</i>
Doanh thu hỗ trợ kỹ thuật chạy tàu	3.245.000.000

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn</i>	240.000.000
Doanh thu kiểm soát phát thanh	240.000.000
<i>Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội</i>	1.471.798.552
Doanh thu vật tư, đồ vải	22.004.263
Doanh thu dịch vụ trông coi xe	1.449.794.289
<i>Chi nhánh Toa xe Hà Nội</i>	13.539.453.332
Doanh thu sửa chữa toa xe	260.147.435
Doanh thu cung cấp dầu Diesel	13.019.749.897
Doanh thu cung cấp gioăng van	259.556.000
<i>Xí nghiệp Toa xe Vinh</i>	164.930.663
Doanh thu sửa chữa toa xe	10.564.000
Doanh thu vệ sinh trông coi xe	92.366.663
Doanh thu bán vòng bi	62.000.000
<i>Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt</i>	537.835.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	537.835.000
<i>Ban Quản lý ĐS KV3</i>	864.353.446
Chi phí tư vấn, quản lý	776.689.314
Tiền điện	87.664.132
<i>Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An</i>	765.564.045
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	765.564.045
<i>Trạm kinh doanh hỗ trợ Vận tải Sóng Thần</i>	15.645.455
Doanh thu cầu, nâng hàng	15.645.455
<i>Tổ vận chuyển hàng tại Sài Gòn</i>	323.325.637
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	323.325.637
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất</i>	427.586.061
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	427.586.061
<i>Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn</i>	1.210.000
Doanh thu chốt cài quả hãm đầu máy	1.210.000
<i>Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc</i>	62.400.000
Doanh thu thuê kho	62.400.000
<i>Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng</i>	72.763.636
Doanh thu dịch vụ ăn uống	72.763.636
<i>Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh</i>	305.454.543
Doanh thu dịch vụ	305.454.543

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá cước	68.223.000	-
- Vé trả lại	110.738.040.899	95.814.580.176
Cộng	<u>110.806.263.899</u>	<u>95.814.580.176</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.714.745.106.548	1.414.868.551.930
Cộng	<u>1.714.745.106.548</u>	<u>1.414.868.551.930</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	280.806.908	1.832.945.586
Cộng	<u>280.806.908</u>	<u>1.832.945.586</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.868.746.352	383.180.445
- Chi phí tài chính khác	72.727.273	-
Cộng	<u>1.941.473.625</u>	<u>383.180.445</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi thanh lý tài sản cố định	1.738.200.510	1.416.448.615
- Phí trả vé	16.293.394.000	8.815.402.000
- Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy	-	1.106.956.127
- Thu chuyển tải hộ	-	3.392.630.342
- Các khoản khác	819.803.937	548.812.178
Cộng	<u>18.851.398.447</u>	<u>15.280.249.262</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Đầu máy	-	1.106.956.127
- Truy thu thuế	3.550.536.117	-
- Các khoản khác	457.733.953	241.932.977
Cộng	<u>4.008.270.070</u>	<u>1.348.889.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	47.755.864.386	22.881.781.961
- Chi phí nhân viên quản lý	15.008.030.769	9.644.442.148
- Chi phí vật liệu quản lý	1.104.958.518	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	105.249.086	996.795.841
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.310.080.553	1.606.131.063
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.186.282.111	5.164.055.068
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.038.263.349	5.470.357.841
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	90.132.859.310	62.591.645.871
- Chi phí nhân viên	49.788.276.323	32.977.469.263
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.524.725.247	6.304.195.518
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.963.535.351	4.141.493.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.939.224.282	10.466.058.870
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.917.098.107	8.702.428.664
Cộng	137.888.723.696	85.473.427.832

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.943.648.630	372.794.394
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.943.648.630	372.794.394

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.135.457.033	1.597.752.579
Các khoản điều chỉnh tăng	3.582.786.117	266.219.390
Truy thu thuế	3.550.536.117	-
Chi phí không được trừ khác	32.250.000	266.219.390
Thu nhập tính thuế TNDN	14.718.243.150	1.863.971.969
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.943.648.630	372.794.394

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	8.191.808.403	1.224.958.185
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.191.808.403	1.224.958.185
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	400.709.318
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163	16

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	8.191.808.403	1.224.958.185
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.191.808.403	1.224.958.185
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	400.709.318
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>163</u>	<u>16</u>

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.608.520.598	132.423.042.257
- Chi phí nhân công	305.074.841.920	232.224.609.209
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.511.122.651	63.514.183.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.888.397.765	912.134.591.743
- Chi phí khác bằng tiền	198.550.947.310	160.045.552.579
Cộng	<u>1.852.633.830.244</u>	<u>1.500.341.979.762</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính kế toán.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	3.840.625.021	3.359.281.191
Cộng	<u>3.840.625.021</u>	<u>3.359.281.191</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty cùng hệ thống
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty cùng hệ thống
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty cùng hệ thống
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Năm nay
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	845.838.192.977
Thuê phần mềm bán vé	10.749.303.690
Phí điều hành giao thông	823.981.297.000
Chi phí thuê nhà làm việc, nhà xưởng	10.951.028.209
Phí thuê toa xe Trung Quốc	156.564.078
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	100.338.956.800
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	92.105.830.845
Chi phí hoa hồng đại lý	4.410.654.155
Chi phí bồi thường vật chất trong biểu đồ chạy tàu	21.694.000
Phí dịch vụ	3.800.777.800
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	482.348.734.671
Đóng mới toa xe	482.348.734.671
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	1.400.560.000
Mua vật tư	1.400.560.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	15.920.332.250
Chi phí dịch vụ điện nước và thuê mặt bằng	15.063.097.660
Phí điều hành giao thông	857.234.590
Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	138.214.129
Mua vật tư	60.214.129
Dịch vụ môi giới vận chuyển hàng	78.000.000
Chi nhánh Toa xe Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	13.185.307.444
Chi phí sửa chữa toa xe	840.790.396
Chi phí mua dầu Diesel	12.344.517.048
Chi nhánh Toa xe Hàng Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	15.317.000
Chi phí sửa chữa, sơ cứu toa xe	15.317.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>
Chi nhánh Toa xe Vinh – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	393.552.428
Chi phí sửa chữa 2 toa xe	9.914.000
Thay thế bộ trục bánh toa xe	383.638.428
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	461.186.181
Chi phí vận chuyển hàng	461.186.181
Công ty Toa xe Dĩ An	2.155.713.660
Chi phí thùng gió	38.240.000
Mua vật tư	1.010.188.660
Chi phí thuê kho bãi	1.107.285.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	54.600.000
Chi phí thuê kho	54.600.000
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	34.008.750
Cước giao nhận hàng hóa	34.008.750
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	2.782.843.420
Phí sửa chữa, kiểm tra đầu máy	973.036.360
Mua vật tư	1.803.647.060
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	204.308.394
Mua dầu Diesel	204.308.394
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	16.363.636
Chi phí thuê văn phòng	16.363.636
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	977.200.000
Chi phí thuê văn phòng	977.200.000
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	1.051.950.000
Mua vật tư	1.051.950.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.605.553.870
Mua vật tư	1.605.553.870
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	765.861.000
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	765.861.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các công nợ đã thuyết minh tại mục V.02 và V.13, còn các công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam		
Phải thu ngắn hạn khác	925.793.148	1.033.848.709
Xí nghiệp Đầu máy SG		
Phải thu ngắn hạn khác	1.217.651.740	1.217.651.740
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải thu ngắn hạn khác	61.081.419.653	41.164.364.302
Cộng nợ phải thu	63.224.864.541	43.415.864.751

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả ngắn hạn khác	-	43.020.035.550
Phải trả dài hạn khác	-	15.754.951.908
Cộng nợ phải trả	-	58.774.987.458

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực vận tải gồm vận tải hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Lĩnh vực dịch vụ khác bao gồm các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Vận tải	Dịch vụ khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.695.939.877.518	154.646.948.099	1.850.586.825.617
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.705.054.862.416	149.239.634.545	1.854.294.496.961
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(9.114.984.898)	5.407.313.554	(3.707.671.344)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	558.715.045.399	50.947.311.148	609.662.356.547
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	84.423.357.568	7.698.276.790	92.121.634.358
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.138.115.006.626	103.780.808.915	1.241.895.815.541
- Tài sản không phân bổ			98.424.867.114
Tổng tài sản	1.138.115.006.626	103.780.808.915	1.340.320.682.655
- Nợ phải trả bộ phận	759.382.661.269	69.245.503.665	828.628.164.934
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	759.382.661.269	69.245.503.665	828.628.164.934

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.424.867.114	-	206.270.871.997	-	98.424.867.114	206.270.871.997
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.202.452.917	(65.625.000)	76.137.150.572	(866.554.273)	106.136.827.917	75.270.596.299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	204.627.320.031	(65.625.000)	282.408.022.569	(866.554.273)	204.561.695.031	281.541.468.296
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	450.341.792.752	44.262.936.288	450.341.792.752	44.262.936.288		
Vay và nợ	139.472.564.422	-	139.472.564.422	-		
Chi phí phải trả	641.208.300	801.314.320	641.208.300	801.314.320		
Các khoản phải trả khác	6.165.019.149	72.885.209.601	6.165.019.149	72.885.209.601		
Cộng	596.620.584.623	117.949.460.209	596.620.584.623	117.949.460.209		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	372.524.862.379	77.816.930.373	-	450.341.792.752
Vay và nợ	11.818.800.000	-	127.653.764.422	139.472.564.422
Chi phí phải trả	641.208.300	-	-	641.208.300
Các khoản phải trả khác	6.165.019.149	-	-	6.165.019.149
Cộng	391.149.889.828	77.816.930.373	127.653.764.422	596.620.584.623
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	44.262.936.288	-	-	44.262.936.288
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	801.314.320	-	-	801.314.320
Các khoản phải trả khác	57.130.257.693	15.754.951.908	-	72.885.209.601
Cộng	102.194.508.301	15.754.951.908	-	117.949.460.209

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.806.746.141.417	154.646.948.099	1.961.393.089.516
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	110.806.263.899	-	110.806.263.899
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.695.939.877.518	154.646.948.099	1.850.586.825.617
4.	Giá vốn hàng bán	1.565.224.665.095	149.520.441.453	1.714.745.106.548
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.715.212.423	5.126.506.646	135.841.719.069
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	280.806.908	280.806.908
7.	Chi phí tài chính	1.941.473.625	-	1.941.473.625
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	1.868.746.352	-	1.868.746.352
8.	Chi phí bán hàng	90.132.859.310	-	90.132.859.310
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.755.864.386	-	47.755.864.386
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.114.984.898)	5.407.313.554	(3.707.671.344)
11.	Thu nhập khác	18.203.461.910	647.936.537	18.851.398.447
12.	Chi phí khác	3.552.636.117	455.633.953	4.008.270.070
13.	Lợi nhuận khác	14.650.825.793	192.302.584	14.843.128.377
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.535.840.895	5.599.616.138	11.135.457.033
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.823.725.402	1.119.923.228	2.943.648.630
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.712.115.493	4.479.692.910	8.191.808.403

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn